

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
DCVFMVN DIAMOND ETF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 401 /2026-CBTT

Tp HCM, Ngày 07 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, 07th October 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Name of Fund Management Company: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM/Dragon Capital VietFund Management JSC**
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: **Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND/DCVFMVN DIAMOND ETF**
 - Mã chứng khoán/Stock code: **FUEVFN**
 - Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế, Phường Sài Gòn, TP. HCM, Việt Nam
Address: 15th Floor, Me Linh Point Tower, 2 Ngo Duc Ke, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
 - Điện thoại/Tel: 028-3825 1488 Fax: 028-3825 1489
 - Email: cskh@dragoncapital.com website: <http://dragoncapital.com.vn>
 - Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:
Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 09.2026
Monthly report on investment activities 09.2026
 - Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 07/10/2026 tại đường dẫn <https://dragoncapital.com.vn>.
This information was disclosed on the Fund's/Company's website on 07/10/2026 at https://dragoncapital.com.vn.
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby certify that the information provided is true and we take full responsibility to the law for the content of the disclosed information.
- Tài liệu đính kèm/Attached documents**
Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 09.2026
Monthly report on investment activities 09.2026

ĐẠI DIỆN CTCP QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC

Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Acting Director, Investment Service



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 09 năm 2026 / Sep 2026

1 Tên Quỹ:	QUỸ ETF DCFVMVN DIAMOND
Fund name:	DCFVMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	02/10/2026
Reporting Date:	02 Oct 2026

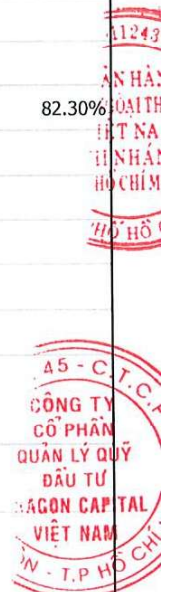
A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2026 As at 31 Aug 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	67,195,806,912	134,710,672,394	94.65%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	67,195,806,912	134,710,672,394	94.65%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	67,195,806,912	134,710,672,394	94.65%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	10,726,708,336,050	11,389,415,712,090	81.61%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	10,726,708,336,050	11,354,905,205,150	81.61%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6		34,510,506,940	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206			
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			

	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng				
	Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng				
	Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi				
	Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng)	2209			
	Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)				
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu	2208		1,319,790,000	
	Securities Trading Receivables				
I.8	Các khoản phải thu khác	2210			
	Other receivables				
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp				
	Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi				
	Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác				
	Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác	2211			
	Other assets				
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua				
	Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD				
	Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE				
	Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE				
	Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4			
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF				
	Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
I.10	TỔNG TÀI SẢN	2212	10,793,904,142,962	11,525,446,174,484	81.34%
	TOTAL ASSETS				
II	Nợ	2213			
	Liabilities				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng)				
	Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán	2214		11,286,000,000	
	Securities Trading Payables				
II.3	Các khoản phải trả khác	2215	12,370,515,633	12,849,124,998	82.30%
	Other payables				
	Phải trả nhà đầu tư				
	Payables to investors	2215.1		1,477,509,416	
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ				
	Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu				
	Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ				
	Redemption payable to investors	2215.1.3		1,477,509,416	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ				
	Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ				
		2215.3.1			
	Subscription and Redemption fee payable to distributors				
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ				
		2215.3.2			
	Subscription and Redemption fee payable to fund management company				
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư				
	Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ				
	Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	15,731,440	14,991,721	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ				
	Management fee payable	2215.6	7,312,319,920	7,533,826,058	81.65%
	Phải trả phí quản trị quỹ				
	Fund Administration fee payable	2215.7	201,088,798	207,180,217	81.65%
	Phải trả phí giám sát				
	Supervisory service fee payable	2215.8	402,177,595	414,360,433	81.65%
	Phí giao dịch				
	Transaction fee	2215.9		11,286,000	
	Phải trả phí môi giới				
	Broker fee payable	2215.9.1		11,286,000	
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán				
	Clearing settlement fee payables	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF				
	Accrued expenses for Custodian services	2215.10	184,107,998	190,145,652	81.43%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản				
	Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	182,807,998	188,345,652	81.65%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán				
	Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	1,300,000	1,800,000	59.09%



Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD	2215.10.3			
Custodian service - VSD fee				
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ				
cho các hợp đồng phái sinh	2215.10.4			
Custodian service - VSD fee for position and margin				
management of index future contracts				
Phải trả phí kiểm toán	2215.11	112,090,410	218,745,616	104.04%
Audit fee payable				
Phải trả phí họp đại hội thường niên	2215.12			
General meeting expense payable				
Phải trả phí báo cáo thường niên	2215.13			
Annual report expense payable				
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	2215.14	11,000,000	11,000,000	66.67%
Transfer Agency fee payable				
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu				
(INAV) cho HOSE	2215.15	1,569,317,843	1,066,595,848	85.13%
Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation				
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE	2215.16	1,255,454,267	853,276,670	85.13%
Accrued expense for payable to HOSE for Index usage				
Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường	2215.17	1,307,227,362	850,207,367	83.48%
Accrued expense for market maker services				
Phải trả khác	2215.18			
Other payable				
Phải trả phí báo giá	2215.18.1			
Price feed fee payable				
Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện				
Accrued expenses for Fund's Board of Representatives	2215.18.2			
travelling, meeting				
Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN	2215.18.3			
Accrued expenses for annual fee pay to SSC				
Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD	2215.18.4			
Accrued expense for security registration at VSD				
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN	2215.18.5			
Register fee for ETF operation payable to SSC				
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD	2215.18.6			
Security register fee payable to VSD				
Phải trả, phải nộp khác	2215.18.7			
Other payables				
Chi phí phải trả khác của công ty QLQ	2215.18.8			
Other expenses				
Vay ngắn hạn	2215.19			
Short-term loans				
Gốc khoản vay ngắn hạn	2215.19.1			
Short-term loans Principal				
Trích trước lãi vay ngắn hạn	2215.19.2			
Accrued Interest Expense				
TỔNG NỢ	2216	12,370,515,633	24,135,124,998	82.30%
II.4 TOTAL LIABILITIES				
Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4)	2217	10,781,533,627,329	11,501,311,049,486	81.34%
Net Asset Value (= I.10 - II.4)				
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	2218	327,500,000	328,900,000	94.96%
Total Outstanding Fund Certificates				
Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V)	2219	32,920.71	34,969.02	85.66%
Net asset value per Fund certificate (III/V)				

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
HOÀNG THỊ QUỲNH HOA
Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
NINH THỊ TUỆ MINH
Trưởng phòng Kế toán quỹ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 09 năm 2026 / Sep 2026

1 Tên quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	02/10/2026
Reporting Date:	02 Oct 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026	Tháng 08 năm 2026 Aug 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	17,507,152	30,051,103	208,883,901,838
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221			208,653,257,150
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1			208,653,257,150
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	17,507,152	30,051,103	230,644,688
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	17,507,152	30,051,103	230,644,688
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	9,643,026,039	10,134,241,126	99,648,934,348
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	7,312,319,920	7,533,826,058	72,865,275,924
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	668,146,296	688,365,225	6,598,438,915
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	182,807,998	188,345,652	1,821,631,899
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	700,000	1,400,000	30,300,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	82,460,703	84,259,140	738,916,833
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	402,177,595	414,360,433	4,007,590,183
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	1,574,008,385	1,562,654,330	15,250,845,769

	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	201,088,798	207,180,217	2,003,795,089
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	11,000,000	99,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	502,721,995	517,950,541	5,009,487,723
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	402,177,597	414,360,433	4,007,590,177
	Phí dịch vụ tạo lập thị trường Expenses payable for market marker service	2227.5	457,019,995	412,163,139	4,130,972,780
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	28,547,794	29,499,387	241,455,477
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	9,739,719	9,764,376	87,731,440
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	9,739,719	9,764,376	87,731,440
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2			
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	8,550,000		93,906,176
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1	8,550,000		93,906,176
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3			
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.5			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	25,675,925	289,143,750	4,296,926,005
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	23,211,725	286,018,470	4,280,417,485
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	2,464,200	3,125,280	16,508,520
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	16,038,000	20,988,000	214,354,642
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2			33,000,000
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3			
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	88,000	88,000	1,504,642
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5			
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7			15,400,000
	Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD	2232.8	15,950,000	20,900,000	164,450,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(9,625,518,887)	(10,104,190,023)	109,234,967,490
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(662,769,506,040)	967,974,382,990	(1,983,169,033,800)

C.T. C
T.Y
AN
Y QUỸ
TƯ
CAPITA
NAM
P HỒ C

112437-0
AN HANG
NGOẠI THƯƠNG
VIỆT NAM
HINH HANG
HỒ CHÍ MINH
PHỐ HỒ CHÍ

1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235	530,089,548	859,467,400	550,769,968,538
		2235.1	(1,964,463,431)	13,541,284	226,161,859,184
		2235.2	2,494,552,979	845,926,116	324,446,259,354
		2235.3			161,850,000
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(663,299,595,588)	967,114,915,590	(2,533,939,002,338)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(672,395,024,927)	957,870,192,967	(1,873,934,066,310)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	11,501,311,049,486	10,507,223,195,992	13,579,217,103,837
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(719,777,422,157)	994,087,853,494	(2,797,683,476,508)
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(672,395,024,927)	957,870,192,967	(1,873,934,066,310)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	(47,382,397,230)	36,217,660,527	(923,749,410,198)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1	57,718,901,226	86,811,661,199	1,626,786,570,617
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2	(105,101,298,456)	(50,594,000,672)	(2,550,535,980,815)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	10,781,533,627,329	11,501,311,049,486	10,781,533,627,329
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
CHÍ NHANH
TP. HỒ CHÍ MINH
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
HOÀNG THỊ QUỲNH HOA
Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
NINH THỊ TUỆ MINH
Trưởng phòng Kế toán quỹ



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 / As at 30 Sep 2026

1	Tên quỹ:	QUỸ ETF DCFVMVN DIAMOND
	Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2	Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
	Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3	Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4	Ngày lập báo cáo:	2/10/2026
	Reporting Date:	2-Oct-26

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	37,739,851.00	21,100	796,310,856,100	7.38%
2	BMP	2246.2	1,280,100.00	143,100	183,182,310,000	1.70%
3	CTD	2246.3	2,842,561.00	58,600	166,574,074,600	1.54%
4	CTG	2246.4	6,742,695.00	30,000	202,280,850,000	1.87%
5	FPT	2246.5	27,581,447.00	63,000	1,737,631,161,000	16.10%
6	GMD	2246.6	14,117,266.00	78,100	1,102,558,474,600	10.21%
7	HDB	2246.7	23,175,235.00	27,500	637,318,962,500	5.90%
8	KDH	2246.8	4,264,496.00	15,350	65,460,013,600	0.61%
9	MBB	2246.9	38,858,234.00	19,650	763,564,298,100	7.07%
10	MSB	2246.10	15,167,758.00	14,200	215,382,163,600	2.00%
11	MWG	2246.11	22,012,800.00	72,400	1,593,726,720,000	14.77%
12	NLG	2246.12	13,739,830.00	21,750	298,841,302,500	2.77%
13	OCB	2246.13	5,317,197.00	10,100	53,703,689,700	0.50%
14	PNJ	2246.14	21,965,556.00	26,600	584,283,789,600	5.41%
15	REE	2246.15	9,926,730.00	47,900	475,490,367,000	4.41%
16	TCB	2246.16	30,076,800.00	32,550	978,999,840,000	9.07%
17	TPB	2246.17	8,755,555.00	14,450	126,517,769,750	1.17%
18	VPB	2246.18	31,832,551.00	23,400	744,881,693,400	6.90%
	Tổng	2247			10,726,708,336,050	99.38%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng	2249				
	Total					
	Tổng các loại cổ phiếu	2250			10,726,708,336,050	99.38%
	Total shares					
IV	Trái phiếu	2251				
	Bonds					
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác	2253				
	Other securities					

1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1			
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			
	Tổng Total	2254			
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	10,726,708,336,050	99.38%	
VI	Các tài sản khác Other assets	2256			
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5			
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7			
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8			
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10			
	Tổng Total	2257			
VII	Tiền Cash	2258			
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1	67,195,806,912	0.62%	
	Tiền mặt Cash	2258.1.1			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2	67,195,806,912	0.62%	
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3			
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2			
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			
	Tổng Total	2262	67,195,806,912	0.62%	
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	10,793,904,142,962	100.00%	

Ghi chú:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	--	-------------------------	----------------------	---

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
HOÀNG THỊ QUỲNH HOA
Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
NINH THỊ TUỆ MINH
Trưởng phòng Kế toán quỹ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 09 năm 2026/ Sep 2026

1 Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

2 Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

3 Tên Quỹ:

Fund name:

4 Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

02/10/2026

02 Oct 2026

A BAO CAO CHUNG VE HOAT DONG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BAO CAO VE GIAO DỊCH TẠI SÀN / REPORT OF ASSET TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM
HOÀNG THỊ QUỲNH HOA
Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
NINH THỊ TUỆ MINH
Trưởng phòng Kế toán quỹ



BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 09 năm 2026 / Sep 2026

1	Tên quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
	Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2	Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
	Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3	Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4	Ngày lập báo cáo:	02/10/2026
	Reporting Date:	02 Oct 2026



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT No.	Chi tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026	Tháng 08 năm 2026 Aug 2026
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.80%	0.80%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.07%	0.07%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.17%	0.17%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.00%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.05%	1.05%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	23.67%	25.98%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	3,289,000,000,000	3,278,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	3,289,000,000,000	3,278,000,000,000



	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	328,900,000	327,800,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	(14,000,000,000)	11,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	(1,400,000)	1,100,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	(14,000,000,000)	11,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	1,700,000	2,600,000
	Giá trị vốn thực huy đóng thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	17,000,000,000	26,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	(3,100,000)	(1,500,000)
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	(31,000,000,000)	(15,000,000,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	3,275,000,000,000	3,289,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	3,275,000,000,000	3,289,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	327,500,000	328,900,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.89%	0.89%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	76.22%	76.46%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	90.23%	90.62%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	32,920.71	34,969.02
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	33,140	34,980
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	13,825	13,521

Ghi chú / Notes:

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 8 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:
 - Tỷ lệ chi phí (%) = (Tổng chi phí kỳ báo cáo x hệ số điều chỉnh x 100%) / Giá trị tài sản ròng trung bình kỳ báo cáo;
 - Hệ số điều chỉnh:
 - Từ 01/11/2025: Hệ số điều chỉnh = 365 / số ngày kỳ báo cáo;
 - Trước 01/11/2025: Hệ số điều chỉnh là 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
 - Tổng chi phí kỳ báo cáo là số liệu lấy từ Báo cáo Kết quả hoạt động:
 - Giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ: Mã chỉ tiêu 2225;
 - Giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS: Mã chỉ tiêu 2226;
 - Giá dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan: Mã chỉ tiêu 2227;
 - Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán: Mã chỉ tiêu 2228;
 - Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ: Mã chỉ tiêu 2229
 - Chi phí hoạt động: Mã chỉ tiêu 2224 - Mã chỉ tiêu 2231
- Indicators 1 through 8 of the "Operating Performance Indicators" are annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:
 - Expense ratio (%) = (Total expenses for the reporting period x adjustment factor x 100%) / Average NAV for the reporting period
 - Adjustment factor:
 - From 01 November 2025: Adjustment factor = 365 / Total number of days in the reporting period
 - Before 01 November 2025: Adjustment factor equals 12 (for monthly reports), 4 (for quarterly reports), 2 (for semi-annual reports), and 1 (for annual reports)
 - Total expenses for the reporting period are extracted from the Profit and Loss Report, including:
 - Management service fee: Code 2225
 - Custodian and supervisory service fee: Code 2226
 - Fund administration and other outsourcing service expenses: Code 2227
 - Audit fee: Code 2228
 - Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; remuneration of the Board of Representatives: Code 2229
 - Operating expenses: Code 2224 - Code 2231

- Trước 01/11/2025, Chỉ tiêu 8 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:

- Tỷ lệ chi phí (%) = (Tổng chi phí kỳ dữ liệu x hệ số điều chỉnh x 100%) / Giá trị tài sản ròng trung bình kỳ dữ liệu;
 - Hệ số điều chỉnh = 365 / số ngày kỳ dữ liệu;
 - Kỳ dữ liệu là từ ngày 01 tháng 01 năm tài chính đến ngày cuối cùng kỳ báo cáo;
 - Chi phí hoạt động: Mã chỉ tiêu 2224 - Mã chỉ tiêu 2231
- Before 01 November 2025, Indicator 8 of the "Operating Performance Indicators" was annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:
 - Expense ratio (%) = (Total expenses for the data period x adjustment factor x 100%) / Average NAV for the data period
 - Adjustment factor = 365 / Total number of days in the data period
 - The data period is from 01 January of the fiscal year to the last day of the reporting period
 - Total expenses: Code 2224 - Code 2231



3. Chỉ tiêu 9 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:

- Tốc độ vòng quay danh mục (%) = $[(\text{Tổng giá trị mua vào trong kỳ dữ liệu} + \text{Tổng giá trị bán ra trong kỳ dữ liệu}) / 2 \times \text{hệ số điều chỉnh} \times 100\%] / (\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ dữ liệu})$;

- Hệ số điều chỉnh = $365 / \text{số ngày kỳ dữ liệu}$;

- Kỳ dữ liệu là từ ngày 01 tháng 01 năm tài chính đến ngày cuối cùng kỳ báo cáo;

3. Indicator 9 of the "Operating Performance Indicators" is annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:

- Portfolio turnover rate (%) = $[(\text{Total purchase value for the data period} + \text{Total sale value for the data period}) / 2 \times \text{adjustment factor} \times 100\%] / \text{Average NAV for the data period}$

- Adjustment factor = $365 / \text{Total number of days in the data period}$

- The data period is from 01 January of the fiscal year to the last day of the reporting period

4. Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM

HOÀNG THỊ QUỲNH HOA
Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

NINH THỊ TUỆ MINH
Trưởng phòng Kế toán quỹ

